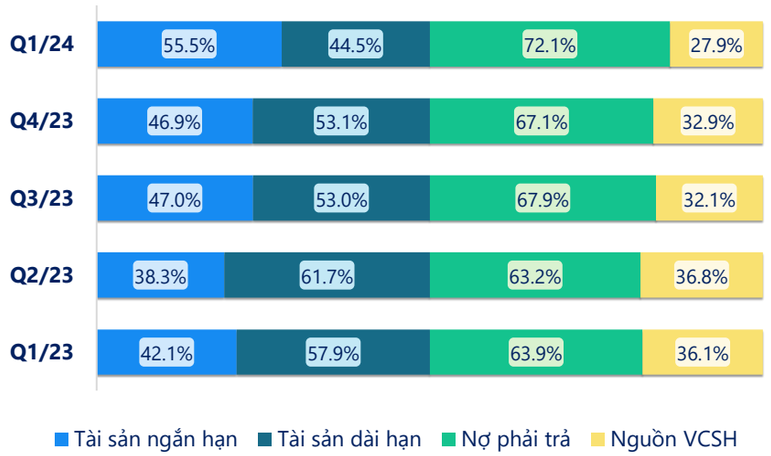
FireAnt

CTCP Cao su Sao vàng (HSX: SRC)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	28,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	32,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	17,209
SL cổ phiếu LH	28,063,368
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,565
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	808
P/E	28.2
EPS	1,023

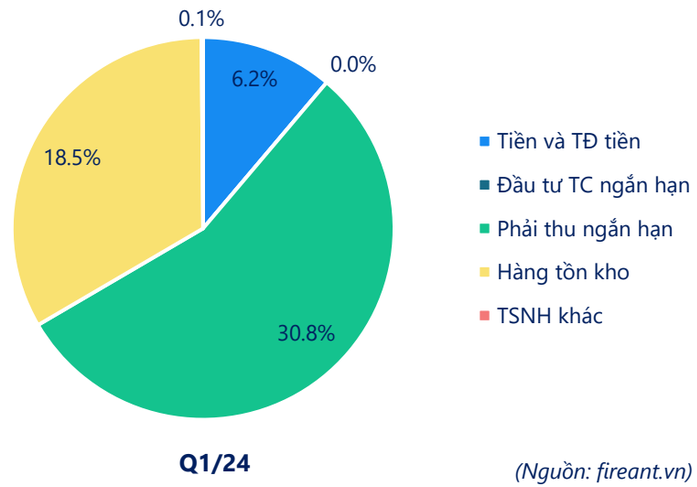
	YTD	1T	3T	6T
SRC	3.2%	-3.8%	-0.7%	45.5%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



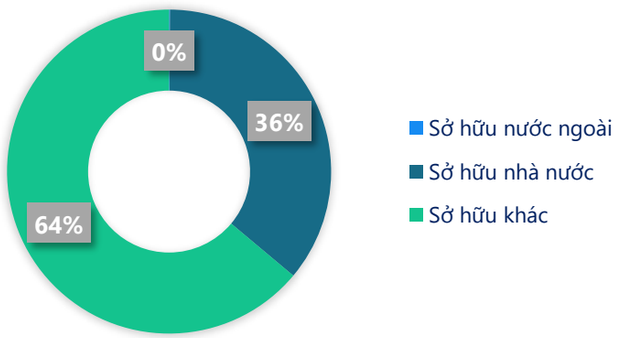
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



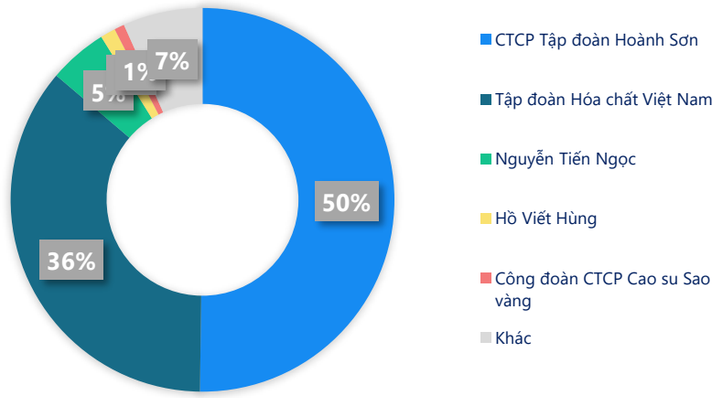
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



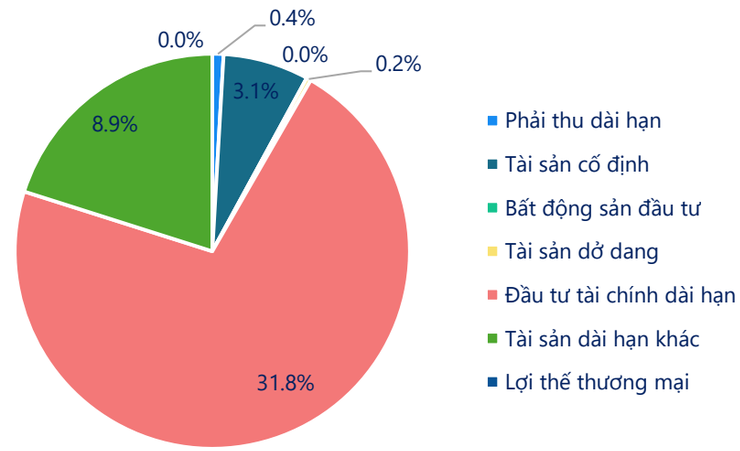
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

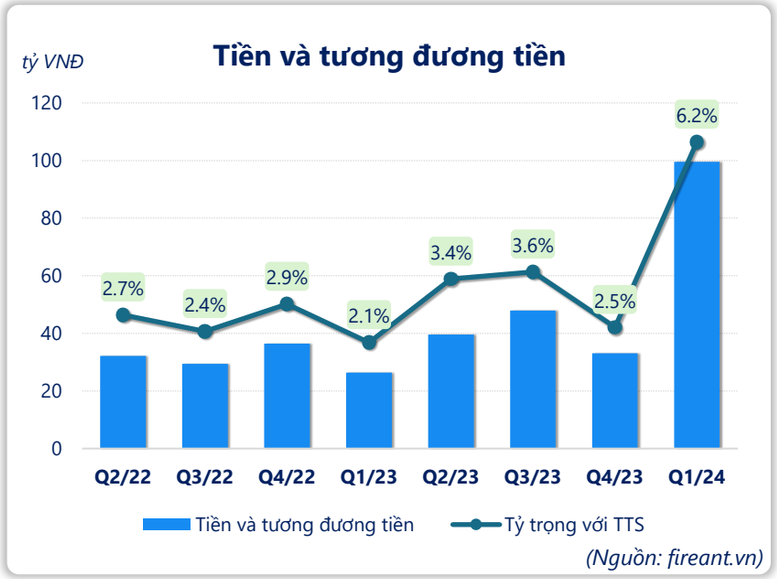
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



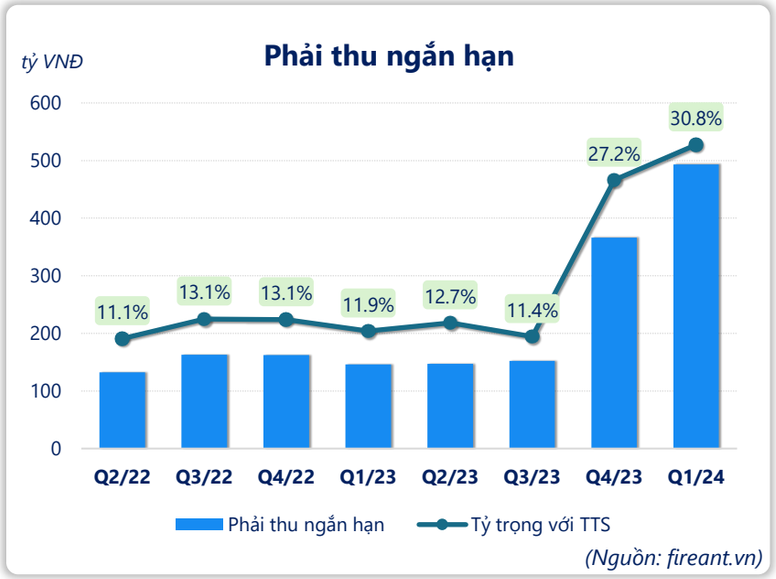
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

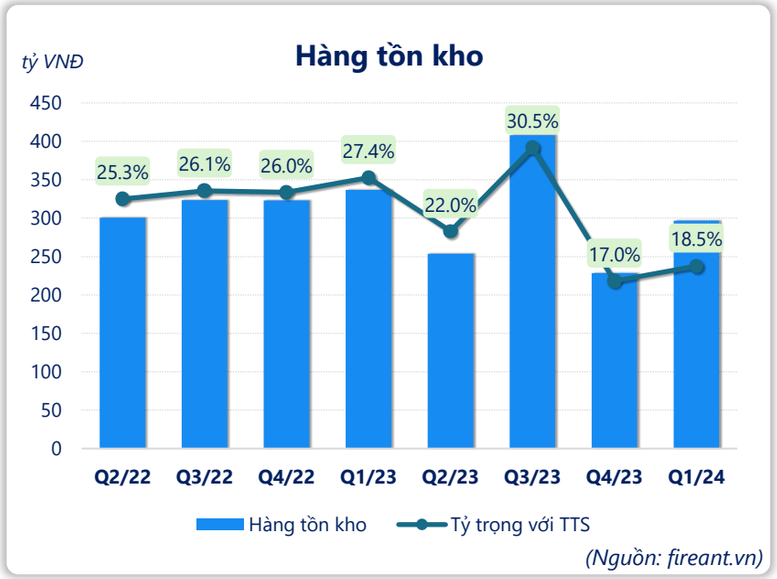
CTCP Cao su Sao vàng (HSX: SRC)



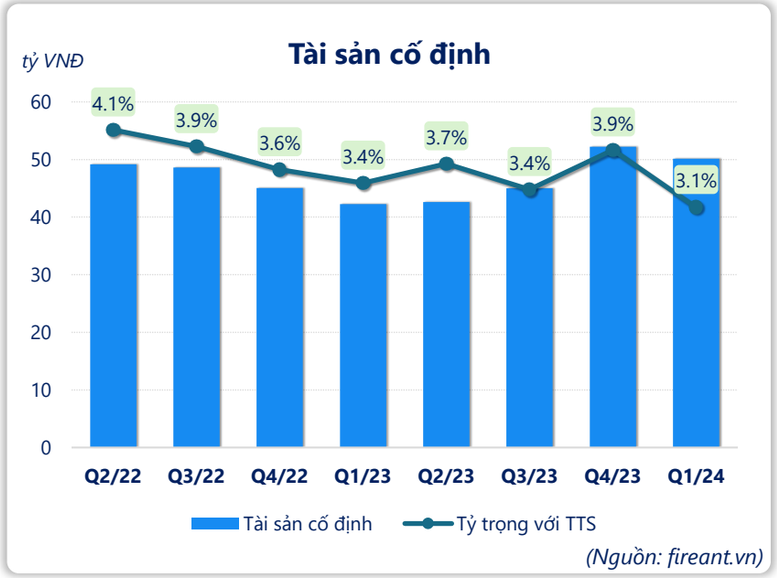
(Nguồn: fireant.vn)



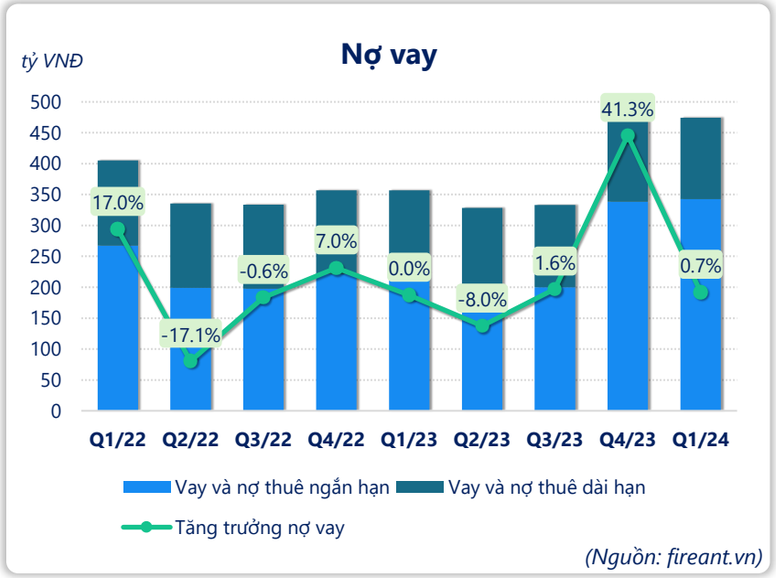
(Nguồn: fireant.vn)



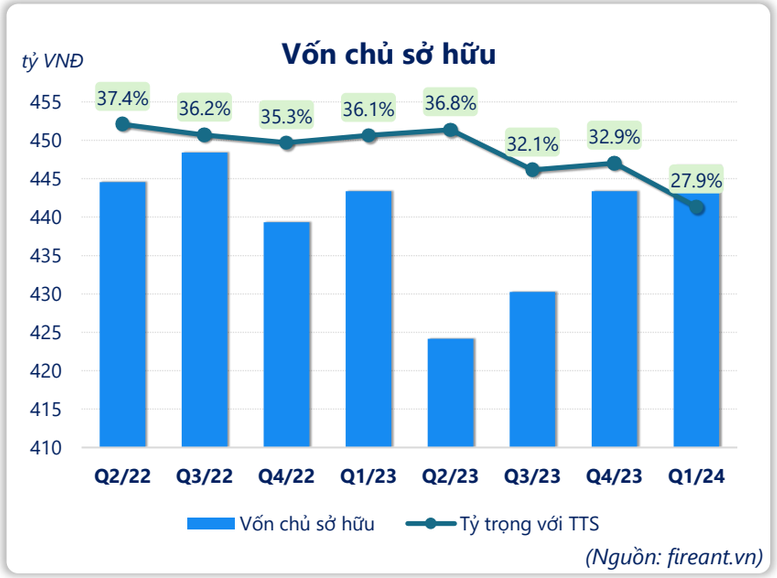
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

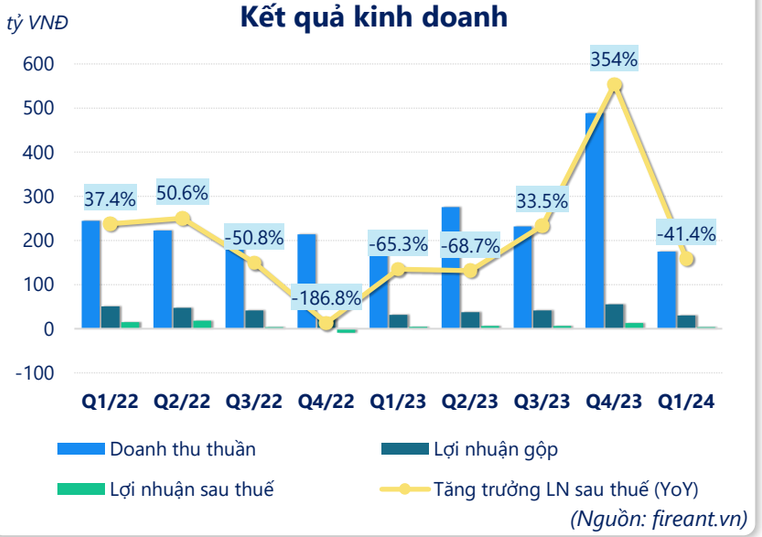


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

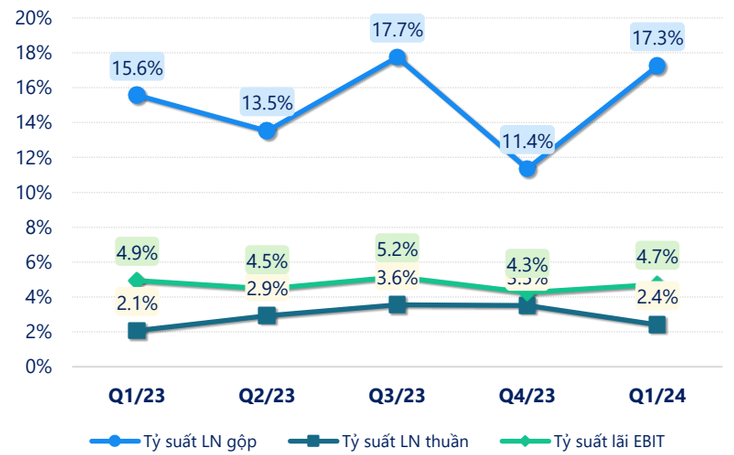
CTCP Cao su Sao vàng (HSX: SRC)

Kết quả kinh doanh



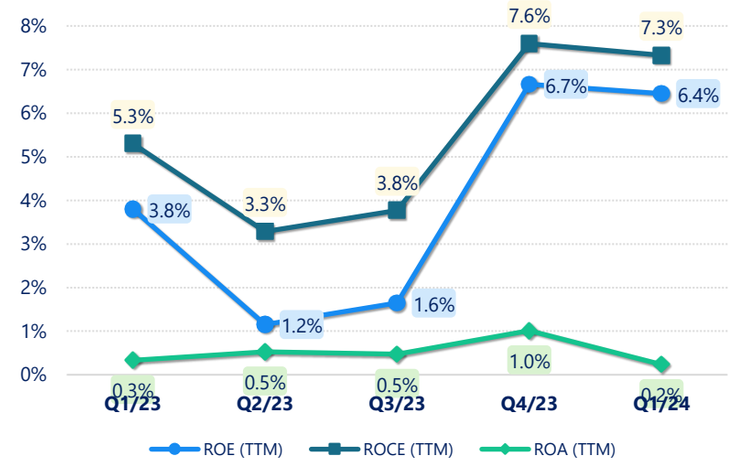
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



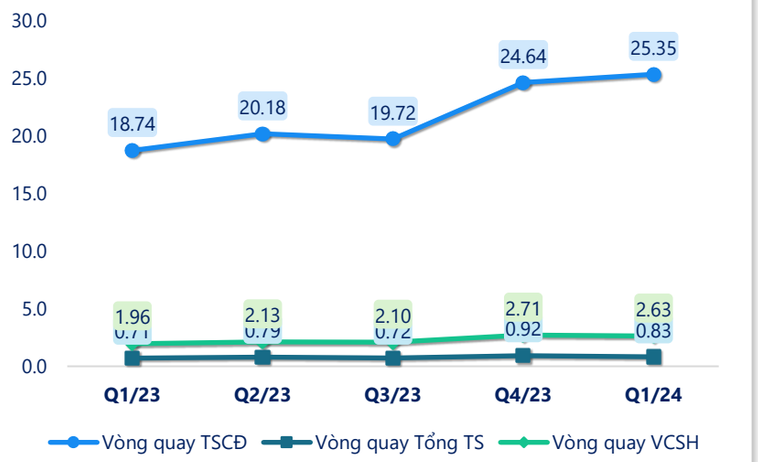
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



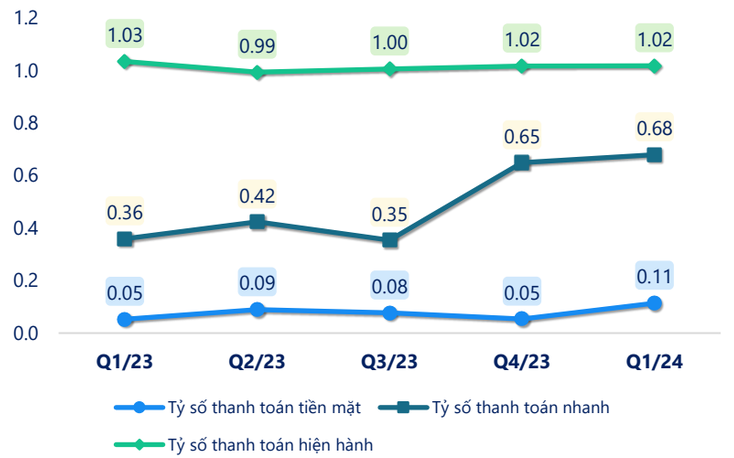
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



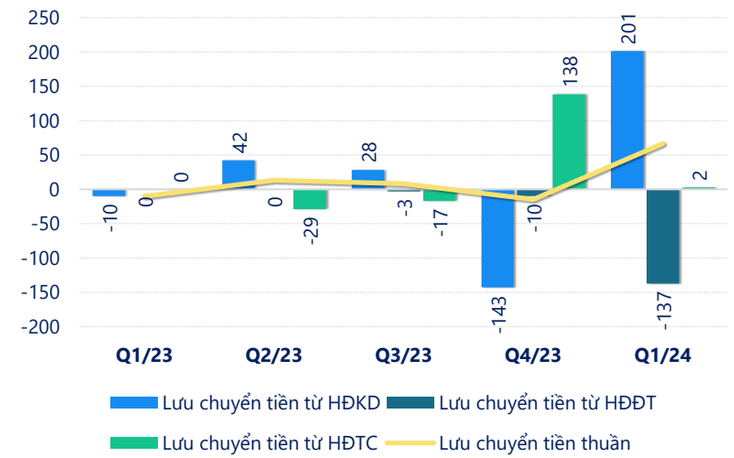
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cao su Sao vàng (HSX: SRC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,604**	**1,347**	**19.1%**
Tài sản ngắn hạn	891	631	41.1%
Tiền và tương đương tiền	99.6	33.1	201%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	493	366	34.8%
Hàng tồn kho	297	229	29.8%
Tài sản ngắn hạn khác	1.19	3.39	-64.9%
Tài sản dài hạn	**713**	**716**	**-0.4%**
Phải thu dài hạn	6.51	6.51	0.0%
Tài sản cố định	50.1	52.2	-4.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.61	2.06	26.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	511	511	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**143**	**144**	**-0.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,157	903	28.1%
Nợ ngắn hạn	**875**	**621**	**40.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	342	338	1.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	157	93.5	67.6%
Nợ dài hạn	282	282	-0.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	132	133	-0.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**447**	**443**	**0.8%**
Vốn chủ sở hữu	**447**	**443**	**0.8%**
Vốn điều lệ	281	281	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	202	276	232	488	175
Giá vốn hàng bán	170	238	191	433	145
Lợi nhuận gộp	31.4	37.3	41.2	55.5	30.2
Doanh thu HĐTC	0.43	0.32	0.35	0.56	0.31
Chi phí TC	5.29	5.25	5.15	5.26	5.32
Chi phí lãi vay	4.46	4.23	3.69	3.64	4.04
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.28	8.11	9.26	9.01	6.85
Chi phí QLDN	15.0	16.2	18.9	24.6	14.1
LN thuần từ HĐKD	4.18	8.05	8.24	17.2	4.21
Lợi nhuận khác	1.34	0.04	0.02	-0.01	0.00
LN trước thuế	5.52	8.09	8.27	17.2	4.21
Lợi nhuận sau thuế	4.05	6.16	6.08	13.1	3.35
LNST của CĐ cty mẹ	4.05	6.16	6.08	13.1	3.35

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-9.87	42.4	28.2	-143	201
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.15	-0.22	-2.75	-9.91	-137
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.01	-28.9	-17.2	138	2.49
Tiền đầu kỳ	36.4	26.3	39.6	47.9	33.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-10.0**	**13.2**	**8.32**	**-14.8**	**66.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	0.05	0.01	-0.03	0.01
Tiền cuối kỳ	26.3	39.6	47.9	33.1	99.6

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic